

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2019
Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/04/2019
Ông Vũ Quốc Vinh	Ủy viên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Ủy viên	
Ông Diệp Xuân Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Bà Vy Thùy Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2019
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Cù Chi, huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 12 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International



Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		140.152.617.540	153.781.879.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.979.627.567	17.254.932.776
111	1. Tiền		8.979.627.567	6.254.932.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.269.960.280	78.340.075.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.760.835.248	72.753.477.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.126.758.046	7.999.974.042
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.181.237.362	917.960.862
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.798.870.376)	(3.331.336.897)
140	IV. Hàng tồn kho	09	58.721.856.495	54.823.877.665
141	1. Hàng tồn kho		58.721.856.495	54.823.877.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		181.173.198	362.993.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	181.173.198	41.834.669
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	321.158.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.832.608.546	112.709.087.222
220	II. Tài sản cố định		96.672.027.935	107.865.547.149
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.672.027.935	107.784.529.449
222	- Nguyên giá		237.009.442.115	233.753.558.241
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(140.337.414.180)	(125.969.028.792)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	81.017.700
228	- Nguyên giá		-	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.065.948.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	635.373.000	335.698.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		635.373.000	335.698.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.141.057.540	2.076.804.730
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.858.942.460)	(3.923.195.270)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.384.150.071	2.431.037.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	30.384.150.071	2.431.037.343
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		268.985.226.086	266.490.966.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.140.980.238	67.101.066.751
310	I. Nợ ngắn hạn		65.040.980.238	67.001.066.751
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	34.248.104.637	19.589.790.501
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.270.824.450	509.236.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.774.803.070	1.044.626.800
314	4. Phải trả người lao động		10.036.142.617	8.282.070.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	325.432.618	3.035.634.983
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.608.111.164	1.511.049.379
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	13.311.441.839	32.533.967.941
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.466.119.843	494.690.250
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	100.000.000	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.844.245.848	199.389.899.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	203.844.245.848	199.389.899.848
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.711.715.531	29.227.115.531
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.042.541.117	20.072.795.117
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.466.048.524	3.091.797.829
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19.576.492.593	16.980.997.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		268.985.226.086	266.490.966.599


Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập


Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	269.929.985.437	232.987.287.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	21.681.000	13.400.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		269.908.304.437	232.973.887.535
11	4. Giá vốn hàng bán	23	199.070.333.690	170.511.315.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.837.970.747	62.462.571.872
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.211.576.827	1.401.723.738
22	7. Chi phí tài chính	25	2.568.931.046	1.832.504.258
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.280.277.497	715.509.879
25	8. Chi phí bán hàng	26	33.883.118.600	29.029.147.613
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.114.921.884	11.680.187.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.482.576.044	21.322.456.604
31	11. Thu nhập khác	28	310.831.138	6.125.357
32	12. Chi phí khác	29	177.990.313	68.555.111
40	13. Lợi nhuận khác		132.840.825	(62.429.754)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.615.416.869	21.260.026.850
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.038.924.276	4.279.029.562
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.576.492.593</u>	<u>16.980.997.288</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.582	1.372

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.615.416.869	21.260.026.850
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.449.403.088	14.178.819.599
03	- Các khoản dự phòng		1.403.280.669	3.348.660.223
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		70.795.697	(116.743.154)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(609.316.439)	(784.190.075)
06	- Chi phí lãi vay		1.280.277.497	715.509.879
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.209.857.381	38.602.083.322
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.835.646.411	(11.033.988.747)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.897.978.830)	(6.974.861.167)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.133.592.835	7.547.784.052
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(28.092.451.257)	1.427.107.643
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.311.233.401)	(700.772.299)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.891.446.461)	(4.222.129.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(775.720.000)	(2.639.397.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.210.266.678	22.005.826.099
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.555.558.874)	(8.198.561.719)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		612.119.179	850.322.114
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.943.439.695)	(3.348.239.605)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.442.352.411	24.575.563.633
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(58.666.670.512)	(25.806.856.757)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.334.195.500)	(11.062.963.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.558.513.601)	(12.294.257.024)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.291.686.618)	6.363.329.470

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.254.932.776	10.774.860.152
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.381.409	116.743.154
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>13.979.627.567</u>	<u>17.254.932.776</u>



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 12 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 | năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15 - C
TY
TƯ H
TOÁN
C
TP. H

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	97.889.490	629.693.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.635.827.577	5.606.239.073
Tiền đang chuyển	245.910.500	19.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	11.000.000.000
	<u>13.979.627.567</u>	<u>17.254.932.776</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(4.858.942.460)	6.000.000.000	(3.923.195.270)
	6.000.000.000	(4.858.942.460)	6.000.000.000	(3.923.195.270)

- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chi sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Than Dương Huy - CN Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	7.315.684.342	(286.975.559)	7.872.544.695	-
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	4.970.125.690	-	1.306.549.890	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.728.298.600	-	6.013.851.360	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	-	-	4.746.530.250	-
- Công ty AOI Rubber., Ltd	3.422.361.395	-	4.737.880.924	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.095.829.939	-	4.552.035.809	-
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	3.431.838.467	(2.276.312.738)	3.812.156.337	(1.494.781.425)
- Các khách hàng khác	32.796.696.815	(1.161.291.657)	39.711.928.655	(1.836.555.472)
	62.760.835.248	(3.724.579.954)	72.753.477.920	(3.331.336.897)
	7.728.298.600	-	6.013.851.360	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hixih Stell Wire Rope Co.,Ltd	769.757.690	-	463.491.219	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TTH	587.692.400	-	246.907.936	-
- Công ty TNHH MTV TM DV Công Kha	524.220.400	-	-	-
- Sinoasian Trading International.,Ltd	208.001.420	-	2.341.002.718	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Hưng	-	-	1.916.800.000	-
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	249.211.440	-	973.261.573	-
- Các đối tượng khác	1.787.874.696	-	2.058.510.596	-
	4.126.758.046	-	7.999.974.042	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	77.704.110	-	80.506.850	-
Tạm ứng	817.301.345	-	513.490.000	-
Ký cược, ký quỹ	36.334.485	-	128.931.000	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	175.607.000	-	120.742.590	-
Phải thu khác	74.290.422	(74.290.422)	74.290.422	-
	1.181.237.362	(74.290.422)	917.960.862	-

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND TP. Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể từ ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1% đến 2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong năm sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty VSIP Vias Superior Rubber And Plast	3.431.838.467	1.155.525.729	3.174.801.186	1.680.019.761
- Công ty TNHH MTV Nhôm Đắk Nông	241.993.400	120.996.700	517.672.100	362.370.470
- Các khoản khác	4.402.328.119	3.000.767.181	3.027.976.074	1.346.722.232
	8.076.159.986	4.277.289.610	6.720.449.360	3.389.112.463

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.992.265.680	-	29.285.052.821	-
Công cụ, dụng cụ	129.578.417	-	320.771.974	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.489.268.118	-	2.977.383.435	-
Thành phẩm	21.365.404.087	-	18.271.409.685	-
Hàng hoá	291.172.022	-	227.330.022	-
Hàng gửi đi bán	5.454.168.171	-	3.741.929.728	-
	58.721.856.495	-	54.823.877.665	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Máy lưu hóa CR dài	-	335.698.000
- Máy ép cao su thủy lực	635.373.000	-
	635.373.000	335.698.000

U H A H
 T O A
 P. H

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.151.496.717	184.076.032.969	12.299.719.490	226.309.065	233.753.558.241
- Mua trong năm	-	257.687.500	-	-	257.687.500
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.984.639.953	1.013.556.421	-	2.998.196.374
Số dư cuối năm	37.151.496.717	186.318.360.422	13.313.275.911	226.309.065	237.009.442.115
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.914.694.112	103.238.750.070	7.621.734.712	193.849.898	125.969.028.792
- Khấu hao trong năm	1.895.011.980	11.639.252.051	820.771.357	13.350.000	14.368.385.388
Số dư cuối năm	16.809.706.092	114.878.002.121	8.442.506.069	207.199.898	140.337.414.180
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.236.802.605	80.837.282.899	4.677.984.778	32.459.167	107.784.529.449
Tại ngày cuối năm	20.341.790.625	71.440.358.301	4.870.769.842	19.109.167	96.672.027.935

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.067.164.179 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.809.005.806 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	32.010.438	34.478.869
Chi phí sửa chữa tài sản	149.162.760	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.355.800
	<u>181.173.198</u>	<u>41.834.669</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	26.374.156.494	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.376.442.787	1.119.247.397
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.351.529.656	1.311.789.946
Chi phí trả trước dài hạn khác	282.021.134	-
	<u>30.384.150.071</u>	<u>2.431.037.343</u>

(*) Công ty thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi từ năm 1999 với thời hạn thuê ban đầu là 20 năm. Trước đây, Công ty theo dõi khoản tiền thuê đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" với nguyên giá đúng bằng số tiền thuê đất phải trả là 2.146.966.500 VND. Đến năm 2019, khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty tiến hành gia hạn thêm thời gian thuê đến năm 2048 và theo dõi số tiền thuê đất phải trả trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	16.823.949.345	16.823.949.345	20.347.652	20.347.652
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	4.778.614.500	4.778.614.500	3.896.520.100	3.896.520.100
- Công ty TNHH vận tải Hành Tinh Xanh	1.524.050.000	1.524.050.000	1.042.250.000	1.042.250.000
- Công ty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	1.338.882.600	1.338.882.600	2.254.041.900	2.254.041.900
- Công ty TNHH Bảo Tạng	278.256.000	278.256.000	1.632.928.800	1.632.928.800
- Phải trả các đối tượng khác	9.504.352.192	9.504.352.192	10.743.702.049	10.743.702.049
	34.248.104.637	34.248.104.637	19.589.790.501	19.589.790.501

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mulhern Belting, Inc-New Jersey	557.300.577	-
- Công ty TNHH Cung ứng thiết bị máy PU	324.026.000	24.026.000
- SCANDIA USA MIDWEST LLC	114.473	485.210.850
- Phải trả các đối tượng khác	389.383.400	-
	1.270.824.450	509.236.850

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	216.158.559	-	7.042.744.226	6.291.318.222	-	535.267.445
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	104.999.781	-	2.954.433.820	2.849.434.039	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.029.097.953	5.038.924.276	4.891.446.461	-	1.176.575.768
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15.528.847	1.199.557.177	1.152.126.167	-	62.959.857
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	321.158.340	1.044.626.800	16.250.733.023	15.199.398.413	-	1.774.803.070

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.768.273	77.724.177
- Chi phí phải trả khác	278.664.345	2.957.910.806
	325.432.618	3.035.634.983

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	54.636.198	-
- Bảo hiểm xã hội	253.342.332	-
- Bảo hiểm y tế	42.291.095	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.558.739	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.157.088.500	1.116.287.000
- Phải trả chi phí lương nhân công bảo trì thuê ngoài	-	174.483.973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.194.300	176.278.406
	<u>1.608.111.164</u>	<u>1.511.049.379</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>



18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	19.333.967.941	19.333.967.941	39.444.144.410	45.466.670.512	13.311.441.839	13.311.441.839
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	19.333.967.941	19.333.967.941	39.444.144.410	45.466.670.512	13.311.441.839	13.311.441.839
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-	-
	32.533.967.941	32.533.967.941	39.444.144.410	58.666.670.512	13.311.441.839	13.311.441.839
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-	-
	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	-	(13.200.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Tại ngày 31/12/2019, số dư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/62647/HĐTD ngày 25/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm đối với khoản vay USD là 4,0 - 4,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 27.883,31 USD, tương đương 651.313.289 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/62647/HĐTD ngày 25/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm đối với khoản vay VND là 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.660.128.550 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	18.850.856.097	195.864.663.606
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.980.997.288	16.980.997.288
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.149.744.074)	(2.149.744.074)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.303.297.222	(2.303.297.222)	-
Chi thường HĐQT và BKS	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tặng khác	-	-	-	31.480.328	31.480.328
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	29.227.115.531	20.072.795.117	199.389.899.848
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	29.227.115.531	20.072.795.117	199.389.899.848
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.576.492.593	19.576.492.593
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.547.149.593)	(2.547.149.593)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.484.600.000	(2.484.600.000)	-
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	22.042.541.117	203.844.245.848

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 285/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.980.997.288
Lợi nhuận để lại các năm trước		3.091.797.829
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	20.072.795.117
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,38	2.484.600.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,69	2.547.149.593
Chi trả cổ tức	61,65	12.374.997.000
Chi thường ban điều hành	1,00	200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,29	2.466.048.524

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
- Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.116.287.000	1.041.753.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	12.374.997.000	11.137.497.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.374.997.000	11.137.497.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12.334.195.500)	(11.062.963.900)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.334.195.500)	(11.062.963.900)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.157.088.500	1.116.287.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.711.715.531	29.227.115.531
	31.711.715.531	29.227.115.531

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo từng đợt thanh toán với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	190.662,17	9.916,92
- Đồng Yên Nhật (JPY)	9.129.712	-
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.494.909.622	1.624.177.327
Doanh thu bán thành phẩm	265.435.075.815	231.363.110.208
	269.929.985.437	232.987.287.535
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	21.039.212.000	10.128.956.300
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	21.681.000	13.400.000
	21.681.000	13.400.000
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.825.217.723	1.231.044.586
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.245.115.967	169.280.271.077
	199.070.333.690	170.511.315.663
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	609.316.439	784.190.075
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	602.260.388	500.790.509
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	116.743.154
	1.211.576.827	1.401.723.738

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.280.277.497	715.509.879
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	244.030.662	225.679.576
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	70.795.697	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	935.747.190	874.994.803
Chi phí tài chính khác	38.080.000	16.320.000
	2.568.931.046	1.832.504.258

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.317.882	1.062.954.565
Chi phí nhân công	5.490.260.581	3.988.379.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.838.853	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.393.448.644	23.605.093.210
Chi phí khác bằng tiền	45.509.450	6.442.880
Chi phí bảo hành	537.743.190	337.112.911
	33.883.118.600	29.029.147.613

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.280.439	134.529.975
Chi phí nhân công	6.071.840.058	5.422.392.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.943.584	478.701.568
Chi phí dự phòng	467.533.479	2.473.665.420
Thuế, phí và lệ phí	86.025.451	97.782.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.068.192.550	2.434.336.836
Chi phí khác bằng tiền	794.106.323	638.778.769
	11.114.921.884	11.680.187.135

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	253.198.000	-
Thu nhập khác	57.633.138	6.125.357
	310.831.138	6.125.357

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	-	13.033.399
Phạt nộp thuế	129.572.916	21.161.438
Chi phí khác	48.417.397	34.360.274
	177.990.313	68.555.111

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.615.416.869	21.260.026.850
Các khoản điều chỉnh tăng	598.101.815	177.050.000
- Chi phí không hợp lệ	287.294.565	53.050.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	87.807.250	-
- Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành	223.000.000	124.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.897.302)	(41.929.041)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(18.897.302)	(41.929.041)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.194.621.382	21.395.147.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.038.924.276	4.279.029.562
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(31.480.328)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.029.097.953	1.003.677.793
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.891.446.461)	(4.222.129.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.176.575.768	1.029.097.953

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.576.492.593	16.980.997.288
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.576.492.593	16.980.997.288
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	1.372

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.754.289.322	138.881.030.408
Chi phí nhân công	35.536.240.307	29.131.315.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.449.403.088	14.178.819.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.935.002.733	30.752.060.155
Chi phí khác bằng tiền	3.174.100.086	4.134.523.992
	243.849.035.536	217.077.749.607

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.627.567	-	17.254.932.776	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.942.072.610	(3.798.870.376)	73.671.438.782	(3.331.336.897)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	80.921.700.177	(3.798.870.376)	93.926.371.558	(3.331.336.897)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			13.311.441.839	32.533.967.941
Phải trả người bán, phải trả khác			35.956.215.801	21.200.839.880
Chi phí phải trả			325.432.618	3.035.634.983
			49.593.090.258	56.770.442.804

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.627.567	-	-	13.979.627.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.143.202.234	-	-	60.143.202.234
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	77.122.829.801	-	-	77.122.829.801
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.254.932.776	-	-	17.254.932.776
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.340.101.885	-	-	70.340.101.885
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	90.595.034.661	-	-	90.595.034.661

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	13.311.441.839	-	-	13.311.441.839
Phải trả người bán, phải trả khác	35.856.215.801	100.000.000	-	35.956.215.801
Chi phí phải trả	325.432.618	-	-	325.432.618
	49.493.090.258	100.000.000	-	49.593.090.258
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	32.533.967.941	-	-	32.533.967.941
Phải trả người bán, phải trả khác	21.100.839.880	100.000.000	-	21.200.839.880
Chi phí phải trả	3.035.634.983	-	-	3.035.634.983
	56.670.442.804	100.000.000	-	56.770.442.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	39.442.352.411	24.575.563.633
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	58.666.670.512	25.806.856.757

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.114.355.994	70.793.948.443	269.908.304.437
Tài sản bộ phận	198.433.390.835	70.551.835.251	268.985.226.086
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.255.883.874	-	3.255.883.874

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	21.039.212.000	10.128.956.300
Chia cổ tức			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	6.045.658.000	5.441.092.200
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.457.578.000	2.211.820.200
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.310.000.000	2.079.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	7.728.298.600	6.013.851.360


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	571.000.000	480.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	958.000.000	836.000.000


38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập


 Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Trần NghiêM Vũ
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2020